

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trường Vũ và bà Nguyễn Thị Kiều Trang;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký **Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu**, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Trần Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 09 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1987; địa chỉ: **tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang**, có mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1991; địa chỉ: **tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang**. Chỗ ở hiện nay: **Số E đường H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh **Trần Văn T** trình bày: Năm 2007, anh **T** và chị **Kim A** tự do tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang** theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02/2010 ngày 11/01/2010. Sau khi kết hôn, anh **T** và chị **Kim A** sống chung gia đình anh **T** tại khu vực **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang**. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm nên vợ chồng anh **T** và chị **Kim A** thường xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không

còn hạnh phúc. Anh T1 và chị Kim A sống xa nhau nhiều năm nay và không liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T1 yêu cầu ly hôn với chị Kim A.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T1 và chị Kim A có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc Q sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Yến N sinh ngày 13/7/2010. Hiện 02 (hai) con chung đang sống với anh T1. Sau khi ly hôn, anh T1 yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị Kim A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng chị Nguyễn Thị Kim A trình bày: Chị Kim A và anh T1, tự tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang vào năm 2010. Thời gian đầu chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, kể từ đó chị Kim A với anh T1 không còn sống chung cho đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng anh T1 và chị Kim A bất đồng quan điểm sống nên cũng thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên vợ chồng T1 và Kim A quyết định sống xa nhau. Chị Kim A nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Kim A đồng ý ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị Kim A có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc Q, sinh năm 2008 và Trần Thị Yến N, sinh năm 2010. Hiện hai con chung do anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, sau khi ly hôn chị Kim A đồng ý giao hai con chung cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Kim A không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án tiến hành thu thập xác minh chứng cứ:

- Xác minh tại Ban ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang về mối quan hệ hôn nhân và gia đình, nuôi con chung của anh T và chị Kim A cụ thể:

Ông Nguyễn Hoàng H - Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cung cấp: T và Kim A là vợ chồng cùng sinh sống tại địa phương và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Hiện nay, T và Kim A đi làm ăn xa và không có mặt tại địa phương. T và Kim A tự tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, vợ chồng của T và Kim A sau khi kết hôn, đi làm ở Bình Dương, không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Thời gian gần đây T có về liên hệ với địa phương về việc làm thủ tục ly hôn nên ông H có chỉ đến Tòa án. Theo thông tin địa phương được biết Kim A có quê quán ở Hồ N, Đồng Tháp. Sau khi kết hôn với T thì Kim A về nhà T sinh sống. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng thời gian sau thì T nói không còn sinh sống với Kim A do bất đồng quan điểm sống và sống xa nhau khoảng 7, 8 năm nay. Thỉnh

thoảng Kim A có về nhà thăm con, đám tiệc (đám tang bà Cao Thị L) xong lại đi.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, T và Kim A có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc Q, sinh năm 2008 và Trần Thị Yến N, sinh năm 2010. Hiện hai con chung do T và gia đình T nuôi dạy tốt từ nhiều năm nay.

Tại phiên tòa, anh T kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị Kim A.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Kim A được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân của anh T và chị Kim A đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó việc anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Kim A, chị Kim A thống nhất thuận tình ly hôn với anh T là có cơ sở, nên chấp nhận

Về quan hệ con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị Kim A có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc Q sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Yến N sinh ngày 13/7/2010. Hiện 02 con chung đang sống với anh T. Sau khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị Kim A cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Kim A đồng ý giao 02 con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng và các con chung có nguyện vọng được sống chung với anh T. Đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **T** và chị **Kim A**.

Về con chung: **Anh T1** được tiếp tục nuôi dạy hai con chung tên **Trần Quốc Q** sinh ngày 15/11/2008 và **Trần Thị Yến N** sinh ngày 13/7/2010. Chị **Kim A** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về án phí*: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Anh **Trần Văn T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị **Nguyễn Thị Kim A**. Chị **Kim A** có nơi đăng ký thường trú tại **tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị **Nguyễn Thị Kim A** được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: **Anh T1** và chị **Kim A** tự do tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02/2010 ngày 11/01/2010 phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh T1 và chị **Kim A** thống nhất khai, thời gian đầu vợ chồng anh **T1** và chị **Kim A** chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng anh **T1** và chị **Kim A** phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, chị **Kim A** và anh **T1** sống xa nhau từ nhiều năm nay. **Anh T1** yêu cầu ly hôn với chị **Kim A**. Chị **Kim A** đồng ý thuận tình ly hôn với anh **T1**.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng hạnh phúc. Vợ chồng anh **T1** và chị **Kim A** đã sống xa nhau nhiều năm nay và Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành.

Tình trạng vợ chồng anh **T1** và chị **Kim A** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc. Xét, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **T1** và chị **Kim A** theo quy định Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh **T1** và chị **Kim A** khai thống nhất có 02 (hai) con chung tên **Trần Quốc Q** sinh ngày 15/11/2008 và **Trần Thị Yến N** sinh ngày 13/7/2010. Hiện 02 con chung đang sống với anh **T1**. Sau khi ly hôn, anh **T1** yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị **Kim A** cấp dưỡng nuôi con chung. Chị **Kim A** đồng ý giao 02 con chung cho anh **T1** tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng. Đồng thời, các con chung có nguyện vọng sống chung với anh **T1**. Hội đồng xét xử nhận thấy, anh **T1** và chị **Kim A** đã thống nhất với nhau về việc nuôi con chung sau khi ly hôn, sự thống nhất này phù hợp quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận.

Anh **Trần Văn T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị **Nguyễn Thị Kim A** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh **T** và chị **Kim A** thống nhất khai, không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí, anh **T** phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm của chị **Kim A**; tổng cộng anh **T** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp.

Chị **Kim A** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **Trần Văn T** và chị **Nguyễn Thị Kim A**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2010 do Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cấp ngày ngày 11/01/2010 cho anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị Kim A không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Anh Trần Văn T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Quốc Q sinh ngày 15/11/2008 và Trần Thị Yến N sinh ngày 13/7/2010, cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị Nguyễn Thị Kim A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Nguyễn Thị Kim A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí:

Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007351 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Chị Kim A không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Kim A là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương